

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẮN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Ngọc Vui	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Cương	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Ông Võ Đức Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2019)
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2019)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25/4/2019)
	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/4/2019)
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Ông Đinh Hồng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/4/2019)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/3/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

31789
ÔNG
TNH
OÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
Y -

Số: 162/2019/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/8/2019 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.096.749.113	201.464.525.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	16.711.593.326	39.522.950.825
1. Tiền	111		16.711.593.326	39.522.950.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	50.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.448.874.812	111.177.646.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	72.505.588.160	67.776.866.391
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.836.284.754	43.921.135.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		310.686.851	683.329.677
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	10.698.575.828	9.850.056.594
1. Hàng tồn kho	141		10.698.575.828	9.850.056.594
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.237.705.147	10.913.871.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	-	300.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	11.237.705.147	10.613.871.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.088.659.970	477.075.223.795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	1.723.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	1.723.600.000
II. Tài sản cố định	220		438.754.834.800	458.443.141.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	437.157.168.497	456.616.157.268
Nguyên giá	222		531.351.858.386	574.868.205.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.194.689.889)	(118.252.047.872)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.597.666.303	1.826.984.485
Nguyên giá	228		4.998.381.818	5.103.221.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.400.715.515)	(3.276.237.333)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.418.181.817
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.418.181.817
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.610.225.170	15.490.300.225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	11.610.225.170	15.490.300.225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		621.185.409.083	678.539.749.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		406.006.066.396	448.208.096.182
I. Nợ ngắn hạn	310		134.542.141.515	213.275.169.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	43.029.127.930	57.246.620.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		299.282.732	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	4.255.667.066	2.612.331.073
4. Phải trả người lao động	314		20.483.470.584	34.637.163.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	9.337.449.926	95.968.231.308
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.190.904.984	717.677.342
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	53.295.727.517	15.662.195.105
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.650.510.776	6.430.950.776
II. Nợ dài hạn	330		271.463.924.881	234.932.926.581
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	271.463.924.881	234.932.926.581
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.179.342.687	230.331.653.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	215.179.342.687	230.331.653.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.697.242.687	50.849.553.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.363.491.552	9.418.034.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.333.751.135	41.431.519.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		621.185.409.083	678.539.749.734



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng

kết thúc ngày 30/6/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	30.417.188.918	36.476.187.303
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.346.190.154	7.003.253.755
- (Lãi) CLTGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		-	(146.836.789)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.237.931.866)	(814.463.735)
- Chi phí lãi vay	06	5.5	12.138.769.711	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.664.216.917	42.518.140.534
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(1.790.380.572)	(6.062.693.403)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(848.519.234)	343.500.371
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(10.776.098.875)	17.932.189.780
- Giảm chi phí trả trước	12		4.180.075.055	244.486.364
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.493.035.691)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(5.827.240.949)	(12.137.554.263)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.780.440.000)	(10.100.130.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.328.576.652	32.737.938.550
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.875.963.165)	(97.724.920.889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		1.340.029.091	53.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		658.201.391	892.827.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.877.732.683)	(96.778.457.154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.13	74.164.530.712	84.116.618.100
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.426.732.180)	(46.632.447.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		34.737.798.532	37.484.170.260
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(22.811.357.499)	(26.556.348.344)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.989.424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	16.711.593.326	60.244.983.459

Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởngVũ Thị Thu Hà
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 16/6/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2019 là 695 người (tại ngày 31/12/2018 là 720 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán bán niên. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng hữu ích (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

02361
CƠ
T
M TOA
SM VI
- CHI
HÀ
TU GIẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các chi phí khác dựa trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

3.9 Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

89-0
G TY
HH
& TU
BT N
HÁN
NỘI
- T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

1-CH
VĂN
AM
H
HA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.17 Thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế	0%
▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.18 Công cụ tài chính (tiếp)*****Giá trị sau ghi nhận lần đầu***

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	90.228.500	31.520.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.621.364.826	39.491.430.825
Cộng	16.711.593.326	39.522.950.825

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/6/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	40.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	30.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ các bên liên quan	35.171.142.444	29.349.205.491
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	33.580.502.859	27.791.726.316
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	686.928.550	784.730.983
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	307.300.000	298.500.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	145.411.486	474.248.192
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	412.430.392	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	38.569.157	-
Các khoản phải thu bên thứ ba	37.334.445.716	38.427.660.900
Korean Air	7.625.956.242	7.371.930.556
Asiana Airlines	4.049.691.249	3.869.808.181
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	-	4.576.898.650
Nippon Airways	4.729.797.936	2.636.131.015
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	4.038.965.107	3.886.916.509
Emirates- EK	3.333.224.158	3.288.749.901
China Airlines Limited	3.953.239.740	1.412.320.560
Các khách hàng khác	9.603.571.284	11.384.905.528
Cộng	72.505.588.160	67.776.866.391

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho bên thứ ba	8.836.284.754	43.921.135.800
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	-	26.264.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	7.410.000.000	9.604.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.426.284.754	8.053.135.800
Cộng	8.836.284.754	43.921.135.800

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu phát sinh đến năm 2009 và đã quá hạn, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các kỳ trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng

kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.6 Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.888.920.889	8.369.841.441
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.809.654.939	1.480.215.153
Cộng	10.698.575.828	9.850.056.594

1789
ÔNG
TNHH
DÂN &
VIỆT
HI NH
HÀ NG
ẤY -

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	189.553.566.695	245.598.465.903	84.828.617.757	54.887.554.785	574.868.205.140
Mua sắm	-	331.818.181	-	1.086.363.636	1.418.181.817
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.789.668.245)	-	(13.304.641.299)	(44.934.528.571)
Tại ngày 30/06/2019	165.713.347.668	238.140.615.839	84.828.617.757	42.669.277.122	531.351.858.386
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	25.393.781.661	25.591.606.764	41.531.015.974	25.735.643.473	118.252.047.872
Khấu hao	2.071.416.846	11.319.884.303	3.835.791.729	2.889.779.094	20.116.871.972
Thanh lý, nhượng bán	(23.840.219.027)	(7.775.897.424)	-	(12.558.113.504)	(44.174.229.955)
Tại ngày 30/06/2019	3.624.979.480	29.135.593.643	45.366.807.703	16.067.309.063	94.194.689.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	164.159.785.034	220.006.859.139	43.297.601.783	29.151.911.312	456.616.157.268
Tại ngày 30/06/2019	162.088.368.188	209.005.022.196	39.461.810.054	26.601.968.059	437.157.168.497

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 43.932.925.039 VND (tại ngày 31/12/2018 là 30.366.038.148 VND).

Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.13 "Vay và nợ thuê tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.7 Tài sản cố định hữu hình (tiếp)**

Năm 2018, Công ty đã chính thức đưa Dự án “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” vào vận hành, khai thác, chưa được quyết toán dự án hoàn thành và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc với tổng giá trị nguyên giá là 417.133.240.589 VND. Chi phí khấu hao của các tài sản tạm tăng trong 6 tháng đầu năm 2019 là 15.076.016.574 (từ ngày 15/8/2018 (ngày tạm tăng) đến 31/12/2018 là 11.307.012.427 VND).

Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của Công ty đã được kiểm toán theo báo cáo kiểm toán số 2024/2019/BCKT/AUD.VVALUES ngày 24/04/2019 bởi liên danh giữa Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt và Công ty TNHH Kiểm toán VFA, theo đó giá trị tài sản cố định được quyết toán là 426.749.174.679 VND. Công ty đang làm các thủ tục cần thiết để đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	5.103.221.818	5.103.221.818
Giảm khác	(104.840.000)	(104.840.000)
Tại ngày 30/06/2019	4.998.381.818	4.998.381.818
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	3.276.237.333	3.276.237.333
Khấu hao	229.318.182	229.318.182
Giảm khác	(104.840.000)	(104.840.000)
Tại ngày 30/06/2019	3.400.715.515	3.400.715.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	1.826.984.485	1.826.984.485
Tại ngày 30/06/2019	1.597.666.303	1.597.666.303

Tại ngày 30/6/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 2.705.200.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.9 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	300.000.000
Cộng	-	300.000.000
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	11.610.225.170	15.490.300.225
Cộng	11.610.225.170	15.490.300.225

4.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	384.085.097	1.047.305.709
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	314.110.258	305.414.945
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	5.360.520	430.013.000
CTCP Giao nhận Hàng hóa Nasco	64.614.319	311.877.764
Phải trả người bán bên thứ ba	42.645.042.833	56.199.314.625
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	1.898.592.300	4.374.110.600
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.486.923.670	2.882.621.981
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.023.447.825	3.311.035.300
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	3.187.212.150	14.144.243.000
Công ty TNHH Phòng cháy Chữa cháy Vạn Xuân	441.003.000	3.414.062.000
Các nhà cung cấp khác	31.607.863.888	28.073.241.744
Cộng	43.029.127.930	57.246.620.334

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/06/2019 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	10.613.871.605		19.281.703.891	18.657.870.349	11.237.705.147	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	18.649.118.442	18.649.118.442	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.996.280.253	5.827.240.949	6.083.437.783	-	2.252.477.087
Thuế thu nhập cá nhân	-	616.050.820	960.701.522	2.347.840.681	-	2.003.189.979
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	374.161.364	374.161.364	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	2.612.331.073	25.814.222.277	27.457.558.270	-	4.255.667.066

Trong đó, tổng số tiền thuế đã nộp vào ngân sách nhà nước trong 6 tháng đầu năm 2019 là 7.165.103.835 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	354.265.980
Chi phí phải trả của dự án (i)	6.711.532.329	94.819.096.581
Chi phí phải trả khác	2.625.917.597	794.868.747
Cộng	9.337.449.926	95.968.231.308

(i) Đây là các khoản chi phí xây dựng dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" chưa được quyết toán, Công ty thực hiện trích trước chi phí xây dựng Dự án dựa trên cơ sở các hợp đồng đã ký, khối lượng đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Bên thứ ba	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2019 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (i)	250.595.121.686	77.071.608.090	22.770.304.895	304.896.424.881
Vay ngắn hạn	15.662.195.105	22.770.304.895	-	38.432.500.000
Vay dài hạn	234.932.926.581	54.301.303.195	22.770.304.895	266.463.924.881
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lâm	-	19.863.227.517	-	19.863.227.517
Vay thấu chi (ii)	-	14.863.227.517	-	14.863.227.517
Vay dài hạn (iii)	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	250.595.121.686	96.934.835.607	22.770.304.895	324.759.652.398

(i) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)****Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(i) Hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2019/11885722/HĐ ngày 21/3/2019 với hạn mức 30.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lãi suất: 6,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 03 tháng của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 1,5%.

(ii) Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/11885722/HĐTD ngày 28/01/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm với hạn mức vay tối đa: 17.000.000.000 VND để đầu tư xe nâng suất ăn lên máy bay có hệ thống bảo quản lạnh. Thời hạn vay 60 tháng. Nợ gốc được thanh toán trong 16 kỳ (03 tháng 1 lần).

Lãi suất: 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên từ ngày giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất tiết kiệm VND dân cư trả sau kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 2%; Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần.

Công ty sử dụng tài sản hình thành sau vốn vay để đảm bảo cho khoản vay.

Dựa trên số dư gốc vay hiện tại, số gốc vay tối thiểu Công ty sẽ phải thanh toán trong các năm với lịch trả nợ như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trong vòng một năm	53.295.727.517	15.662.195.105
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	157.167.500.000	125.297.560.843
Sau 5 năm	114.296.424.881	109.635.365.738
Cộng	324.759.652.398	250.595.121.686
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	53.295.727.517	15.662.195.105
Số phải trả sau 12 tháng	271.463.924.881	234.932.926.581

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu****4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	58.087.763.182	58.087.763.182
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(11.719.408.636)	(11.719.408.636)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BDH 2017	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2017	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2018	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2018	-	-	(4.636.835.455)	(4.636.835.455)
Tại ngày 31/12/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Tại ngày 01/01/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	30.417.188.918	30.417.188.918
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(6.083.437.783)	(6.083.437.783)
Chia cổ tức năm 2018 (i)	-	-	(39.486.062.000)	(39.486.062.000)
Tại ngày 30/06/2019	179.490.980.000	(8.880.000)	35.697.242.687	215.179.342.687

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2019, Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 từ lợi nhuận còn lại với số tiền 39.486.062.000 VND.

(ii) Trong tháng 10/2017, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng vốn trong kỳ theo kết quả phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền thu là 59.687.640.000 VND. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu này để đầu tư cho giai đoạn 1 của dự án "Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài". Đến ngày 30/6/2019 Công ty đã thanh toán cho nhà thầu tổng số tiền 51.185.000.000 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815.000	28,1	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,01
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.14.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.333.751.135	29.116.533.843
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.356	1.622

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.15 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	199.764,45	4.968,33

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	267.228.894.797	256.314.301.507
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.302.734.854	68.109.446.294
Doanh thu khác	533.077.092	818.181.819
Cộng	337.064.706.743	325.241.929.620

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chiết khấu thương mại	9.485.394.629	8.694.721.350
Cộng	9.485.394.629	8.694.721.350

5.3 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	221.586.555.522	214.625.090.114
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.129.115.729	51.858.714.960
Cộng	272.715.671.251	266.483.805.074

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658.201.391	760.827.371
Lãi chênh lệch tỷ giá	514.282.712	755.234.540
Doanh thu tài chính khác	-	66.325.204
Cộng	1.172.484.103	1.582.387.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**5.5 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay	12.138.769.711	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.747.575	8.430.858
Chi phí tài chính khác	48.677.330	46.903.225
Cộng	12.201.194.616	55.334.083

5.6 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	1.977.783.235	2.408.485.596
Phí nhượng quyền khai thác	475.125.000	955.950.000
Cộng	2.452.908.235	3.364.435.596

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.111.089.354	6.158.203.464
Chi phí vật liệu văn phòng	276.631.849	202.847.154
Chi phí khấu hao tài sản	2.339.648.970	1.839.227.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.945.848	77.975.940
Chi phí khác bằng tiền	3.128.922.960	3.564.356.331
Cộng	11.992.238.981	11.842.610.146

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	30.417.188.918	36.476.187.303
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	-	322.079.997
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	-	322.079.997
Chi phí không được trừ	-	322.079.997
Lợi nhuận sau điều chỉnh	30.417.188.918	36.798.267.300
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	30.417.188.918	36.798.267.300
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	6.083.437.783	7.359.653.460
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	6.083.437.783	7.359.653.460
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.996.280.253	7.548.205.774
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.827.240.949)	(12.137.554.263)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.252.477.087	2.770.304.971

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Chi phí nhân công	76.109.972.554	77.118.675.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.918.423.586	146.065.015.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.346.190.154	7.003.253.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.530.317.024	18.902.530.824
Chi phí khác bằng tiền	30.585.354.934	32.237.493.942
Cộng	287.490.258.252	281.326.969.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.711.593.326	39.522.950.825
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.539.875.011	70.183.796.068
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	141.251.468.337	139.706.746.893
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	324.759.652.398	250.595.121.686
Phải trả người bán và phải trả khác	45.220.032.914	57.964.297.676
Chi phí phải trả	9.337.449.926	95.968.231.308
Cộng	379.317.135.238	404.527.650.670

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính giữa niên độ quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro tỷ giá (tiếp)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
	Ngoại tệ	VND	VND
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	199.764,45	4.968,33
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	1.380.749,98	1.226.095,64
Nợ phải trả tài chính	USD	-	-
Tài sản tài chính thuần	USD	1.580.514,43	1.231.063,97

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với loại ngoại tệ USD. Nếu tỷ giá đồng USD so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/(giảm) tương ứng là 367.943.759 VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Chi tiết các công cụ tài chính trọng yếu phân loại theo loại lãi suất được trình bày trong bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro lãi suất (tiếp)**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Theo lãi suất cố định	50.000.000.000	30.000.000.000
Theo lãi suất thả nổi	-	-
Không chịu lãi suất	91.251.468.337	109.706.746.893
Cộng	141.251.468.337	139.706.746.893
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	14.863.227.517	-
Nợ phải trả tài chính lãi suất thả nổi	309.896.424.881	250.595.121.686
Không chịu lãi suất	54.557.482.840	153.932.528.984
Cộng	379.317.135.238	404.527.650.670

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất thả nổi đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay, tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 100 điểm cơ bản thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty 1.549.482.124 VND.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, do đó Công ty không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 30/06/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	53.287.780.627	157.135.712.441	114.336.159.330	324.759.652.398
Phải trả người bán và phải trả khác	45.220.032.914	-	-	45.220.032.914
Chi phí phải trả	9.337.449.926	-	-	9.337.449.926
Cộng	107.845.263.467	157.135.712.441	114.336.159.330	379.317.135.238
	Tại ngày 01/01/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	15.662.195.105	125.297.560.843	109.635.365.738	250.595.121.686
Phải trả người bán và phải trả khác	57.964.297.676	-	-	57.964.297.676
Chi phí phải trả	95.968.231.308	-	-	95.968.231.308
Cộng	169.594.724.089	125.297.560.843	109.635.365.738	404.527.650.670

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	182.657.508.288	173.526.430.517
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(5.400.000.000)</i>	<i>(4.800.000.000)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	1.760.400.250	2.113.856.686
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	1.010.185.020	1.203.173.940
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	1.673.681.816	193.027.272
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	123.122.681	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất SB VN	613.120.400	-
Cộng	182.438.018.455	172.236.488.415

Mua hàng

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.711.915.045	1.662.505.949
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	376.151.140	704.114.700
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	20.301.251	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay VN	26.320.000	-
Cộng	2.134.687.436	2.366.620.649

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.14.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	2.037.282.144	983.109.143
Tổng thu nhập của HĐQT	151.200.000	264.000.000
Cộng	2.188.482.144	1.247.109.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 được soát xét và số liệu của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập